

CÔNG TY TNHH MTV LN TAM HIỆP
5800000382

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 256 /BC-CTTH

Di Linh, ngày 27 tháng 7 năm 2020

PHỤ LỤC IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2020

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT; (công bố TT)
- Sở KH&ĐT; (b.cáo)
- KSV Cty; (thẩm định)
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cảnh Thìn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2020

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.689.829.409	9.254.808.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.210.697.612	6.634.897.546
1. Tiền	111	V.1	710.697.612	3.634.897.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.366.630.379	1.456.330.478
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	1.010.332.000	700.682.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		900.438.041	348.438.041
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	455.860.338	407.210.338
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	3.243.042
1. Hàng tồn kho	141		-	3.243.042
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.112.501.418	1.160.337.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.112.501.418	1.160.337.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.783.029.038	29.834.810.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.606.015.089	2.806.139.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.606.015.089	2.806.139.385
- Nguyên giá	222		5.916.271.604	5.916.271.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.310.256.515)	(3.110.132.219)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	25.938.931.324	26.807.779.528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8a	25.720.407.324	26.548.655.608
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	218.524.000	259.123.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.082.625	220.891.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	238.082.625	220.891.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.472.858.447	39.089.619.099

58
 TNHH
 LÂM
 NGHIỆP
 TAM
 HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.480.734.187	11.468.996.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.480.734.187	11.468.996.701
4. Giá vốn hàng bán	11		4.580.378.684	9.828.349.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		900.355.503	1.640.646.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.970.800	77.873.267
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		769.289.446	1.432.950.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - 25 - 26	30		151.036.857	285.569.653
11. Thu nhập khác	31		39.100	14.000.744
12. Chi phí khác	32			5.260.578
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.100	8.740.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151.075.957	294.309.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.215.191	62.298.898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		120.860.766	232.010.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu



Đinh Thị Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh Thìn
Chủ tịch HĐQT
Di Linh, ngày 14 tháng 07 năm 2020

38
C. TY
NHV
LIÊN
HỆP
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

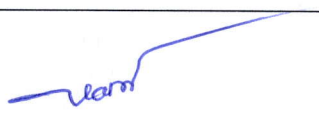
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

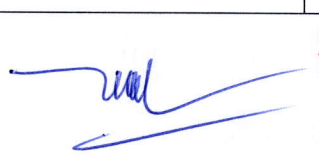
Quý II năm 2020

Đơn vị: VNĐ

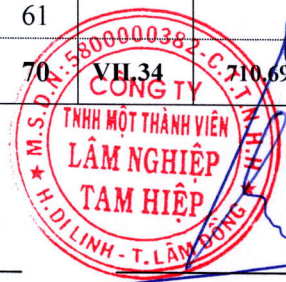
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.942.762.606	10.587.765.657
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.339.026.158)	(3.864.184.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.228.976.771)	(2.775.708.800)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(294.199.727)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.689.425.830	14.243.260.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.492.100.741)	(15.898.299.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(427.915.234)	1.998.633.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.184.000)	(251.034.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.050.899.300	3.212.268.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.496.284.700)	(538.766.456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.924.199.934)	1.459.867.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.634.897.546	2.175.030.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		710.697.612	3.634.897.546



Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu



Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng





Nguyễn Cảnh Thìn
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ công ty lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất (lần thay đổi thứ 8) ngày 11/6/2019 là: 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;

Điều tra, tư vấn, thiết kế lâm nghiệp;

Sản xuất, kinh doanh lâm, nông kết hợp; dịch vụ cung ứng tư vấn kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;

Khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản các loại;

Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát; sản xuất vật liệu xây dựng.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng thường là trên 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường không ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng gồm các khoản thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ NVL, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

+ Chi phí XSKDDD dài hạn: là giá trị ròng được Sở Tài Chính, Sở NN nghiệp thu quyết toán hàng năm

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước - xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước - xuất trước

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2020
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

5. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa hạ tầng, chi phí xây dựng cơ bản, được phân bổ vào chi phí hoạt động sự nghiệp và hoạt động kinh doanh với thời gian không quá 3 năm

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí)

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị ròng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UBND tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính** Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- **Thu nhập khác** là khoản thu nhập được tạo ra ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 TIỀN

	Số cuối quý II VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	95.878.505	423.604.717
Tiền gửi ngân hàng	485.366.324	3.044.582.393
Tiền gửi kho bạc	129.452.783	166.710.436
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.210.697.612	6.634.897.546

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Agribank Di linh – Lâm Đồng

V.2b ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý II (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Agribank Di Linh – Lâm Đồng

V.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý II VND	Số đầu năm VND
a>Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.010.332.000	700.682.099
Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng		18.530.600
Công Ty TNHH Hùng Vinh		
Công Ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	1.000.000.000	671.819.499
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	10.332.000	10.332.000
b>Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	1.010.332.000	700.682.099

V8. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
V.8a) Chi phí SXKDDD Dài hạn	25.720.407.324	25.720.407.324	26.548.655.608	26.548.655.608
Giá trị rừng trồng	25.720.407.324	25.720.407.324	26.548.655.608	26.548.655.608
V.8b) Chi phí XDCBDD dài hạn	218.524.000	206.720.000	259.123.920	259.123.920
Dự án Filitch TRPH 2013 (8.5 ha)	141.440.000	141.440.000	141.440.000	141.440.000
Chi phí trồng bù rừng trồng (4,62 ha)		-	74.623.920	74.623.920
Chi phí sử dụng nguồn hỗ trợ DN	59.230.000	59.230.000	43.060.000	43.060.000
Trồng rừng thay thế 37,26 ha	6.050.000	6.050.000		
Lắp ráp nhà tiền chế xưởng CB	11.804.000	11.804.000		
Cộng	25.938.931.324	25.927.127.324	26.807.779.528	26.807.779.528

32
 TY
 HVI
 TẾ
 P
 1 Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

V20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.715.000	50.541.600
Dư Có 1388	4.715.000	50.541.600
<i>Lê Xuân Dương</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
<i>Lâm sản tịch thu</i>	<i>715.000</i>	<i>4.985.000</i>
<i>Cây giông mắc ca</i>		<i>41.556.600</i>
b) Dài hạn	2.016.453.624	1.710.671.624
Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ Filitch 2013 (8.5 ha)	171.808.000	171.808.000
Phải trả Filitch rừng sản xuất công ty 41.1 ha	213.720.000	213.720.000
Phải trả Filitch rừng sản xuất cty 20 ha	105.400.000	105.400.000
Phải trả Filitch rừng sản xuất 2012 (44 ha)	228.800.000	228.800.000
Phải trả Filitch rừng sản xuất 2013 (79,9 ha)	415.480.000	415.480.000
PT nhân công TRTT năm 2017 (37,26 ha) (10%)	64.474.812	64.474.812
<i>Hà Văn Chính</i>	<i>29.122.681</i>	<i>29.122.681</i>
<i>Nguyễn Quang Đường</i>	<i>19.553.553</i>	<i>19.553.553</i>
<i>Võ Đức Hùng Phong</i>	<i>15.798.578</i>	<i>15.798.578</i>
PT NC trồng CSRTSKTT (5,65ha) K'brói	24.209.126	24.209.126
Chi phí phải trả khác	41.310.334	41.310.334
NC CSRT SGT các năm 1(12,75 ha) Nguyễn Thị Lan	114.749.601	114.749.601
NC CSRT SGT năm 1 (11 ha) Nguyễn Thị Hiền	330.719.751	330.719.751
Phải trả DVMTR	305.782.000	
Cộng	2.021.168.624	1.761.213.224

V4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác (dư Nợ 1388)	332.010.338		364.010.338	-
Kinh nấu ăn	3.000.000		3.000.000	
Filicth rừng sản xuất 2013 (2.6 ha Nguyễn Quốc Khánh)	16.632.000		16.632.000	
lãi phải thu tiền gửi ngân hàng nông nghiệp			32.000.000	
Phải thu tiền may quần áo				
Phải thu tiền nộp thuế theo QĐ truy thu (*)	312.378.338		312.378.338	
Phải thu tiền BHXH				
- Tam ứng (dư Nợ 141)	123.850.000		40.000.000	
Cộng	455.860.338		404.010.338	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

() Là khoản tiền công ty trích nộp vào ngân sách theo QĐ số 1674/QĐ-CT ngày 17/6/2019 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng về truy thu số tiền thuế GTGT còn thiếu và phạt vi phạm hành chính liên quan đến việc thực hiện các dự án công trình lâm sinh của công ty. Tình hình trên xảy ra do chưa có sự hướng dẫn kịp thời, nhất quán của các cơ quan quản lý nhà nước khi có sự điều chỉnh thuế suất thuế GTGT từ 5% →10% đối với dự án công trình lâm sinh. Công ty đã có nhiều văn bản giải trình gửi đến UBND tỉnh, các sở ban ngành của tỉnh xin không truy thu và phạt vi phạm hành chính do công trình đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành hoặc xin ngân sách cấp bù số tiền nói trên. Công ty đang chờ các cấp có thẩm quyền.*

V.9 Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	TB, công cụ quản lý (VND)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.802.022.976	595.240.714	1.488.587.914	30.420.000	5.916.271.604
Tăng khác					
Thanh lý					
Số dư cuối năm	3.802.022.976	595.240.714	1.488.587.914	30.420.000	5.916.271.604
GT HAO MÒN LK					
Số dư đầu năm	1.753.176.864	510.959.347	815.576.005	30.420.000	2.716.161.182
- Khấu hao trong năm	97.620.315	10.525.000	91.978.979		
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối quý	1.850.797.179	521.484.347	907.554.984	30.420.000	2.716.161.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	2.048.846.112	84.281.367	673.011.909		2.806.139.388
- Tại cuối quý	1.951.225.797	73.756.367	581.032.930		2.606.015.094

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là: 1.717.094.881 VND

V.12 NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí năm trước	33.537.672	
Nguồn kinh phí năm nay	(20.860.039)	(44.398.139)
Nguồn kinh phí GKBVR	857.457.914	1.834.569.414
Nguồn vốn trồng rừng thay thế	596.160.436	316.710.436
Nguồn trồng rừng sau KTT	368.355.217	143.792.017
Chi sự nghiệp		(160.000.000)
Cộng	1.834.651.200	2.090.673.728



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

V.23 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.772.477.825	11.151.733.585	280.825.471	738.564.335	34.422.110	13.978.023.326
Tăng vốn trong năm trước	30.870.737.741	-	-	-	-	30.870.737.741
Lãi	-	-	-	232.010.921	-	232.010.921
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi				(521.284.939)		(521.284.939)
Trích quỹ trồng lại rừng sau khai thác						-
Giảm		(11.151.733.585)	(280.825.471)		(34.422.110)	(11.466.981.166)
Số dư cuối năm trước	32.643.215.566	-	-	449.290.317	-	33.092.505.883
Tăng vốn trong quý						
Lãi trong quý	-	-	-	120.860.766	-	120.860.766
Giảm						
Số dư cuối quý	32.643.215.566	-	-	570.151.083	-	33.213.366.649

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.480.734.187	11.468.996.701
Doanh thu bán thành phẩm	3.530.734.187	5.064.321.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ		991.819.103
Doanh thu thực hiện theo đơn đặt hàng của nhà nước (*)	1.950.000.000	5.373.310.240
Doanh thu khác		39.545.502
Doanh thu thuần	5.480.734.187	11.468.996.701

(*) Doanh thu quản lý bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của nhà nước được công ty ghi nhận 1.950.000.000đ. Đến thời điểm lập BCTC này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các ngành chức năng nghiệm thu.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.514.318.347	4.247.791.022
Giá vốn dịch vụ		924.664.727
Giá vốn thực hiện theo đơn đặt hàng của nhà nước	2.066.060.337	4.641.543.409
Giá vốn khác		14.350.600
Cộng	4.580.378.684	9.828.349.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	19.970.800	77.873.267
Cộng	19.970.800	77.873.267

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý II/2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.215.191	62.298.898
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.215.191	62.298.898

VII THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh: Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX cho năm tài chính kết thúc.

3. Giao dịch với các bên liên quan



Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu



Đinh Thị Thu
Kế toán trưởng





Nguyễn Cảnh Thìn
Chủ tịch HĐQT
Di Linh, ngày 14 tháng 07 năm 2020

